

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 28/2007/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 5 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cước và tính cước vận chuyển  
hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Giao thông Công chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định nêu trên.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Những văn bản của UBND thành phố Đà Nẵng có liên quan về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thực hiện đều được hủy bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Công chính, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố, Chủ tịch UBND quận, huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Minh**

**QUY ĐỊNH**

**Giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Làm căn cứ xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô thuộc danh mục trợ giá, trợ cước được thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
2. Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô do Nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá; trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.
3. Làm căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

**Điều 2. Những quy định chung**

1. Quy định trọng lượng hàng hóa tính cước: là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (viết tắt là T).

2. Quy định hàng hóa vận chuyển bằng ô tô, gồm:

a) Hàng thiếu tải: là khối lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc khối lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng của phương tiện, nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của phương tiện.

b) Hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ: là loại hàng mà kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên phương tiện và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên phương tiện vượt quá chiều dài quy định của thùng phương tiện.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên phương tiện vượt quá chiều rộng quy định của thùng phương tiện.

+ Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất

- Hàng quá nặng: là loại hàng mà kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên phương tiện và có trọng lượng trên 5 (năm) tấn đến dưới 20 (hai mươi) tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

3. Quy định cự ly tính cước:

a) Cự ly tính cước là cự ly thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu cự ly vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì cự ly tính cước là cự ly tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì cự ly tính cước là cự ly thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị cự ly tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).

d) Cự ly tính cước nhỏ nhất là 1 Km. Nếu cự ly dưới 0,5 Km không được tính; từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính tròn là 1 Km.

4. Quy định loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước thực hiện theo quy định của UBND thành phố tại Quyết định số 6597/QĐ-UB ngày 29/10/2001.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

## **Chương II** **ĐƠN GIÁ CƯỚC CƠ BẢN** **VÀ TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN**

**Điều 3.** Đơn giá cước cơ bản

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường ở 41 cự ly được quy định tại phụ lục đính kèm. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô quy định trong phụ lục đính kèm ở khoản này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Hàng bậc 1, gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2, gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song,...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),...)

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

**Điều 4.** Tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản tại điều 3 Quy định này trong trường hợp:

1. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về (một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện) được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500 đồng/tấn hàng;

- Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng.

4. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

6. Vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

#### **Điều 5.** Tính cước cơ bản theo các cự ly

1. Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

2. Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

**Điều 6.** Các loại chi phí khác (ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại điều 3 và điều 4 Quy định này)

#### 1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 Km không tính tiền huy động phương tiện. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc, phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện hoặc hai bên có sự thỏa thuận riêng).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = [(\text{Tổng số Km xe chạy} - 3 \text{ Km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{số Km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 Km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện.}$$

## 2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ. Quá thời gian quy định này, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Thời gian để tính chi phí chờ đợi như sau: dưới 15 phút không tính, từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính 1 giờ.

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đồng/tấn-xe-giờ và 6.000 đồng/tấn-romoóc-giờ.

## 3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những loại hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời,...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chằng lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu, dụng cụ.

Chi phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải phải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

## 4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí cầu, đường, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

## 5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Chủ phương tiện chịu trách nhiệm quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường cho phương tiện trước khi đưa đến xếp hàng hóa; bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển. Các khoản chi phí này do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn,... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

## **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 7.** Hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước và tính cước theo Quy định này.

## **Điều 8.** Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện vận chuyển và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo Quy định này được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về giá cước và tính cước vận chuyển tại Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 9.** Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Minh**

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ CƯỚC CƠ BẢN ĐỐI VỚI HÀNG BẠC 1**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 5 năm 2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*Đơn vị tính: đồng/tấn/km*

<b>Loại đường Cự ly</b>	<b>Đường loại 1</b>	<b>Đường loại 2</b>	<b>Đường loại 3</b>	<b>Đường loại 4</b>	<b>Đường loại 5</b>
1	5.880	6.993	10.290	14.910	21.630
2	3.255	3.875	5.691	8.253	11.970
3	2.342	2.783	4.095	5.943	8.610
4	1.922	2.279	3.350	4.862	7.046
5	1.680	1.995	2.940	4.263	6.185
6	1.523	1.806	2.657	3.854	5.586
7	1.397	1.670	2.447	3.549	5.145
8	1.313	1.554	2.289	3.318	4.809
9	1.229	1.470	2.153	3.129	4.526
10	1.166	1.397	2.048	2.972	4.305
11	1.113	1.334	1.953	2.835	4.106
12	1.071	1.271	1.869	2.709	3.927
13	1.019	1.208	1.775	2.583	3.738
14	966	1.155	1.701	2.457	3.570
15	924	1.103	1.628	2.352	3.413
16	893	1.061	1.554	2.258	3.266
17	861	1.029	1.502	2.184	3.171
18	840	998	1.470	2.132	3.087



19	<b>819</b>	<b>966</b>	<b>1.428</b>	<b>2.069</b>	<b>2.993</b>
20	<b>788</b>	<b>935</b>	<b>1.376</b>	<b>1.995</b>	<b>2.898</b>
21	<b>756</b>	<b>903</b>	<b>1.323</b>	<b>1.922</b>	<b>2.783</b>
22	<b>725</b>	<b>861</b>	<b>1.271</b>	<b>1.848</b>	<b>2.678</b>
23	<b>704</b>	<b>830</b>	<b>1.229</b>	<b>1.775</b>	<b>2.573</b>
24	<b>683</b>	<b>809</b>	<b>1.187</b>	<b>1.722</b>	<b>2.489</b>
25	<b>651</b>	<b>777</b>	<b>1.145</b>	<b>1.659</b>	<b>2.415</b>
26	<b>630</b>	<b>756</b>	<b>1.113</b>	<b>1.607</b>	<b>2.331</b>
27	<b>609</b>	<b>735</b>	<b>1.071</b>	<b>1.554</b>	<b>2.258</b>
28	<b>588</b>	<b>704</b>	<b>1.040</b>	<b>1.502</b>	<b>2.174</b>
29	<b>578</b>	<b>683</b>	<b>998</b>	<b>1.449</b>	<b>2.100</b>
30	<b>557</b>	<b>662</b>	<b>966</b>	<b>1.407</b>	<b>2.037</b>
31 - 35	<b>536</b>	<b>641</b>	<b>945</b>	<b>1.365</b>	<b>1.974</b>
36 - 40	<b>525</b>	<b>620</b>	<b>914</b>	<b>1.323</b>	<b>1.922</b>
41 - 45	<b>515</b>	<b>609</b>	<b>893</b>	<b>1.302</b>	<b>1.880</b>
46 - 50	<b>504</b>	<b>599</b>	<b>872</b>	<b>1.271</b>	<b>1.838</b>
51 - 55	<b>494</b>	<b>588</b>	<b>861</b>	<b>1.250</b>	<b>1.806</b>
56 - 60	<b>483</b>	<b>578</b>	<b>851</b>	<b>1.229</b>	<b>1.775</b>
61 - 70	<b>478</b>	<b>567</b>	<b>830</b>	<b>1.208</b>	<b>1.754</b>
71 - 80	<b>473</b>	<b>562</b>	<b>819</b>	<b>1.187</b>	<b>1.722</b>
81 - 90	<b>467</b>	<b>557</b>	<b>814</b>	<b>1.176</b>	<b>1.712</b>
91 - 100	<b>462</b>	<b>551</b>	<b>809</b>	<b>1.166</b>	<b>1.691</b>
Từ 101 km trở lên	<b>457</b>	<b>546</b>	<b>798</b>	<b>1.155</b>	<b>1.680</b>